

BÀN VỀ CƠ SỞ CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

DƯƠNG TUYẾT MIÊN *

Tóm tắt: Trách nhiệm hình sự là biện pháp hữu hiệu của nhà nước áp dụng đối với người/pháp nhân thương mại phạm tội nhằm duy trì trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ công lí. Để đảm bảo việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với chủ thể phạm tội được đúng, hạn chế sai sót có thể xảy ra đòi hỏi người áp dụng luật phải có nhận thức và am hiểu sâu sắc về pháp luật hình sự, trong đó có vấn đề cơ sở của trách nhiệm hình sự. Bài viết nhằm làm rõ khái niệm cơ sở của trách nhiệm hình sự, xác định bản chất cơ sở của trách nhiệm hình sự ở các phương diện khác nhau (phương diện khoa học, thực tế và pháp lí); đồng thời phân tích, làm rõ cơ sở của trách nhiệm hình sự với tính chất là căn cứ xác định ranh giới giữa vi phạm hành chính và tội phạm.

Từ khoá: Trách nhiệm hình sự; cơ sở của trách nhiệm hình sự; người phạm tội; pháp nhân thương mại phạm tội; cấu thành tội phạm cơ bản; trách nhiệm hành chính

Nhận bài: 01/12/2025

Hoàn thành biên tập: 29/01/2026

Duyệt đăng: 29/01/2026

ON THE BASIS OF CRIMINAL LIABILITY

Abstract: Criminal liability is an effective measure applied by the state to individuals or commercial legal entities that commit crimes, with the aim of maintaining social order and safety and protecting justice. To ensure that criminal liability is imposed correctly on offenders and to minimise possible errors, it is essential that law enforcers possess thorough knowledge and a deep understanding of criminal law, including the basis of criminal liability. This article clarifies the concept of the basis of criminal liability, identifies its nature from different perspectives (scientific, practical, and legal), and analyses the basis of criminal liability as a criterion for determining the boundary between administrative and criminal violations.

Keywords: Criminal liability, basis of criminal liability, individuals committing crimes, commercial legal entities committing crimes, basic elements of a crime, administrative liability.

Received: 1 December 2025; Editing completed: 29 January 2026; Accepted for publication: 29 January 2026

1. Đặt vấn đề

Để duy trì trật tự, trị an xã hội, bảo vệ công lí, bất kì nhà nước nào cũng đều ban hành luật hình sự - công cụ pháp lí đặc lực của nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Cùng với quy định về tội phạm, quy định về trách nhiệm hình sự (TNHS) với các hình thức biểu hiện cụ thể cũng là nội dung chủ chốt của luật hình sự. Trong các

nội dung liên quan đến trách nhiệm hình sự, vấn đề cơ sở của trách nhiệm hình sự đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc xác định người/pháp nhân thương mại đã thực hiện hành vi nguy hiểm có phải chịu TNHS không, nếu phải chịu TNHS thì dựa trên căn cứ nào? Từ đó, toà án xác định loại, mức chế tài hình sự phù hợp đối với người/pháp nhân thương mại phạm tội. Việc nhận thức, hiểu chưa đúng về cơ sở của TNHS có thể dẫn đến việc áp dụng không đúng, không đầy đủ

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Học viện Toà án
E-mail: dtmien@yahoo.com

quy phạm pháp luật hình sự, từ đó có thể dẫn đến hệ lụy xử lý oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, ảnh hưởng xấu đến uy tín, hiệu quả hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. *“Việc quy định, giải quyết đúng đắn và nhận thức chính xác cơ sở của TNHS sẽ bảo đảm việc truy cứu TNHS một người, pháp nhân thương mại phạm tội công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, đồng thời, qua đó góp phần triển khai tốt chính sách hình sự và thực hiện các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam”*¹. Việc nhận thức và hiểu đúng về cơ sở của TNHS không chỉ góp phần giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS đối với người/pháp nhân thương mại phạm tội mà còn góp phần hiểu đúng về ranh giới giữa vi phạm với tội phạm, ranh giới giữa trách nhiệm hành chính (TNHC) và trách nhiệm hình sự (trong một số trường hợp), từ đó mới có thể giải quyết vụ việc cụ thể được chính xác trên cơ sở quy định của pháp luật. Trên cơ sở lý luận của khoa học luật hình sự, kết hợp với việc phân tích quy định của Bộ luật Hình sự (BLHS) Việt Nam hiện hành, có liên hệ với thực tiễn áp dụng luật hình sự, bài viết sẽ làm rõ khái niệm cơ sở của TNHS, bản chất cơ sở của TNHS (tiếp cận dưới nhiều phương diện) và phân tích, làm rõ cơ sở của trách nhiệm hình sự với tính chất là căn cứ xác định ranh giới giữa vi phạm hành chính và tội phạm.

2. Khái niệm cơ sở của trách nhiệm hình sự

Việc làm sáng tỏ khái niệm cơ sở của TNHS là cần thiết vì đây sẽ là tiền đề để có

thể hiểu đúng, đầy đủ về bản chất cơ sở của TNHS, từ đó mới có thể giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của chủ thể phạm tội trên thực tế.

Trên diễn đàn khoa học luật hình sự, nhìn chung, có nhiều nhà khoa học đề cập đến cơ sở của TNHS nhưng rất ít người đưa ra khái niệm cơ sở của TNHS². Có tác giả cho rằng: *“Cơ sở của trách nhiệm hình sự là căn cứ chung, có tính chất bắt buộc và do luật hình sự quy định mà chỉ có và phải dựa vào đó các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có thể đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự của người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội”*³. Quan điểm trên đã phản ánh được một số điểm cốt lõi của cơ sở của TNHS xét về phương diện pháp lý, đó là căn cứ cơ quan có thẩm quyền buộc phải dựa vào khi áp dụng luật, do luật hình sự quy định, có tính bắt buộc phải tuân thủ khi áp dụng. Tuy nhiên, quan điểm trên được xây dựng tại thời điểm BLHS năm 1999 đang có hiệu lực, khi đó Bộ luật này chỉ quy định con người là chủ thể của tội phạm mà chưa quy định pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm. Bên cạnh đó, quan điểm trên còn chưa thực sự gắn kết cơ sở của TNHS với hoạt động truy cứu TNHS của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nếu thể hiện được

¹ Trịnh Tiến Việt (2021), *Trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 47 - 48.

² Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 268 - 270; Trịnh Tiến Việt, sđd, tr. 47 - 51; Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 5 - 9; Trường Đại học Luật Hà Nội (1997), *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 29 - 40.

³ Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự*, Tập III, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 129.

sự gắn kết này thì nội dung khái niệm cơ sở của TNHS sẽ đầy đủ hơn.

TNHS là những hậu quả pháp lí bất lợi mà người/pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu vì đã thực hiện tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS. *“Trách nhiệm hình sự thực chất là nội dung của mối quan hệ giữa nhà nước và người phạm tội, phát sinh từ thời điểm tội phạm được thực hiện”*⁴. TNHS trước hết là một dạng trách nhiệm pháp lí và trách nhiệm này do nhà nước áp dụng đối với người/pháp nhân thương mại đã phạm tội cụ thể được qui định trong BLHS. Đây là những hậu quả pháp lí bất lợi mà người/pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm trước nhà nước chứ không phải là chịu trách nhiệm trước người, tổ chức có quyền, lợi ích hợp pháp bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm phạm. Chỉ trên cơ sở nhà nước tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người/pháp nhân thương mại phạm tội thì mới đưa đến kết quả người/pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu những hậu quả pháp lí bất lợi - trách nhiệm hình sự. Nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng) sẽ tiến hành truy cứu TNHS đối với người/pháp nhân thương mại phạm tội dựa trên cơ sở của TNHS. Vậy cơ sở của TNHS là gì?

Điều 2 BLHS quy định về cơ sở của TNHS, tuy nhiên chưa đưa ra khái niệm về cơ sở của TNHS. Cụ thể:

- Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này thì mới phải chịu TNHS.

Từ Điều 2, có thể thấy, cơ sở để buộc người/pháp nhân thương mại phải chịu TNHS là khi hành vi nguy hiểm đã thực hiện của chủ thể phải thoả mãn đầy đủ dấu hiệu định tội (dấu hiệu pháp lí) của tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS; riêng đối với pháp nhân thương mại thì tội phạm cụ thể đó còn phải thuộc danh mục các tội được quy định tại Điều 76 BLHS. Để xác định người/pháp nhân thương mại có phải chịu TNHS hay không, trước hết phải xem xét chủ thể này có thực hiện hành vi nguy hiểm trên thực tế không? Phải có hành vi nguy hiểm xảy ra trên thực tế và hành vi này được xác định là sự kiện phạm tội thì mới đặt ra vấn đề chủ thể thực hiện hành vi đó phải chịu hay không phải chịu TNHS. Về phương diện pháp lí, hành vi nguy hiểm đã thực hiện của chủ thể phải thoả mãn quy định của BLHS về tội phạm cụ thể (thoả mãn dấu hiệu định tội) và có thể cả quy định liên quan (tùy trường hợp)⁵. Về phương diện khoa học

⁴ Lê Thị Sơn (1997), “Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự”, *Tạp chí Luật học*, số 5, tr. 18.

⁵ Trong thực tiễn áp dụng, để xác định chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không, cơ quan có thẩm quyền không chỉ dựa vào quy định của BLHS mà còn phải dựa vào quy định khác có liên quan. Ví dụ: để xác định một người có phạm tội mua bán người hay không, cơ quan có thẩm quyền không chỉ dựa vào quy định của Điều 150 BLHS mà còn phải dựa vào quy định liên quan của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người, Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS; Hoặc trong trường hợp xác định người dưới 18 tuổi đã thực hiện hành vi nguy hiểm có phải chịu TNHS hay không, cơ quan có thẩm

luật hình sự, hành vi nguy hiểm đã thực hiện phải thoả mãn các dấu hiệu được mô tả tại cấu thành tội phạm (CTTP) cơ bản⁶ của tội phạm cụ thể. Nếu hành vi đã thực hiện trên thực tế của chủ thể tuy có tính chất, mức độ nguy hiểm đáng kể nhưng chưa được BLHS quy định là tội phạm hoặc chưa thoả mãn đầy đủ dấu hiệu định tội của tội phạm cụ thể thì không có cơ sở pháp lí để truy cứu TNHS đối với chủ thể đã thực hiện hành vi đó. Để có thể truy cứu TNHS đối với chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm thì trước hết hành vi đã thực hiện của chủ thể phải thoả mãn dấu hiệu định tội của tội cụ thể, sau đó nếu chủ thể thoả mãn thêm dấu hiệu định khung tăng nặng hoặc dấu hiệu định khung giảm nhẹ được quy định cho tội cụ thể đó thì sẽ áp dụng khung hình phạt tăng nặng hoặc giảm nhẹ tương ứng (nếu điều luật về tội cụ thể quy định các khung này). Như vậy, quy định trên của Điều 2 BLHS rất quan trọng. Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử buộc phải tuân thủ pháp luật, phải xem xét, đối chiếu hành vi nguy hiểm đã thực hiện trên thực tế có phù hợp với dấu hiệu định tội được quy định cho tội phạm cụ thể không, từ đó xác định người/pháp nhân thương mại có tội hay không có tội. Trên cơ sở xác định chủ

quyền tiến hành tố tụng không chỉ dựa vào quy định của BLHS mà còn phải dựa vào quy định liên quan của Luật Tố tụng hình sự người chưa thành niên.

⁶ Thuật ngữ “CTTP” là thuật ngữ của khoa học luật hình sự và không phải là chế định được quy định trong luật thực định của quốc gia. Tại Việt Nam, CTTP cũng không được đề cập trong BLHS và văn bản pháp luật hình sự khác mà được đề cập trong các giáo trình luật hình sự và các công trình nghiên cứu mang tính học thuật.

thể thực hiện hành vi có tội và phải chịu TNHS, mới xem xét tiếp khung hình phạt mà hành vi phạm tội thoả mãn⁷, khi đó toà án sẽ áp dụng chế tài hình sự cho chủ thể bị kết án.

Trong một số trường hợp nhất định, hành vi đã thực hiện của chủ thể tuy chưa thoả mãn đầy đủ dấu hiệu định tội được quy định tại điều luật về tội phạm cụ thể nhưng vẫn bị truy cứu TNHS; thực chất trường hợp này, hành vi đã thực hiện của chủ thể thuộc trường hợp bị pháp luật hình sự cấm, ví dụ như trường hợp chuẩn bị phạm tội (các khoản 2, 3 Điều 14 BLHS), phạm tội chưa đạt (Điều 15 BLHS). Như vậy, điều luật quy định về tội phạm cụ thể không phải là căn cứ pháp lí duy nhất đối với cơ sở của TNHS. Trong quá trình truy cứu TNHS, bên cạnh điều luật quy định về tội phạm cụ thể của BLHS, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn phải vận dụng các điều luật hình sự khác có liên quan để đảm bảo quá trình truy cứu TNHS đối với chủ thể phạm tội đúng pháp luật như điều luật về đồng phạm, chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, điều luật về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân thương mại, điều luật về phạm vi chịu TNHS của pháp nhân thương mại... Ví dụ: A (19 tuổi) do mâu thuẫn cá nhân đã có hành vi giết người (nạn nhân 20 tuổi) thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt, A không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Căn cứ để buộc A phải chịu TNHS trong trường hợp này không chỉ là điều luật quy định về tội phạm cụ thể (khoản 2 Điều 123 BLHS), mà còn căn cứ cả Điều 15 BLHS quy định về phạm tội chưa đạt. Trên cơ sở xác

⁷ Việc xác định khung đặt ra khi điều luật quy định về tội cụ thể có nhiều khung hình phạt.

định A có tội và phải chịu TNHS theo các căn cứ trên, khi quyết định hình phạt, toà án cần viện dẫn khoản 3 Điều 57 BLHS về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt để tuyên hình phạt cho A.

Cần lưu ý là Điều 2 BLHS quy định về cơ sở của TNHS đặt ra đối với trường hợp thông thường khi người thực hiện hành vi nguy hiểm có đủ điều kiện chịu TNHS, riêng đối với pháp nhân thương mại, bên cạnh đủ điều kiện chịu TNHS còn phải thoả mãn thêm quy định về phạm vi chịu TNHS. Do đó, trường hợp cá nhân thực hiện hành vi nguy hiểm tuy có thoả mãn dấu hiệu định tội của tội phạm cụ thể nhưng lại không thoả mãn về điều kiện chịu TNHS thì vẫn không phải chịu TNHS; tương tự, đối với pháp nhân thương mại, hành vi đã thực hiện tuy thoả mãn dấu hiệu định tội của tội phạm cụ thể nhưng lại không thoả mãn điều kiện chịu TNHS và phạm vi chịu TNHS thì cũng không thể buộc chủ thể này phải chịu TNHS. Như vậy, cơ sở của TNHS (về phương diện pháp lý) là điều luật của BLHS (và có thể cả điều luật khác có liên quan, tùy trường hợp) được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng để buộc chủ thể phạm tội phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi do đã phạm tội cụ thể được quy định trong BLHS.

Từ phân tích trên, có thể hiểu cơ sở của TNHS là căn cứ mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải dựa vào để xác định hành vi nguy hiểm đã thực hiện của chủ thể phạm tội cụ thể được quy định trong BLHS và thuộc trường hợp phải chịu TNHS; dựa vào đó, toà án áp dụng chế tài hình sự phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm đã thực hiện.

3. Cơ sở của trách nhiệm hình sự xét về bản chất

Để hiểu về bản chất cơ sở của TNHS một cách toàn diện thì cần tiếp cận dưới nhiều phương diện khác nhau. *Thứ nhất*, về phương diện khoa học, vì đây là nền tảng để nhà làm luật có kĩ thuật lập pháp phù hợp, từ đó mô tả tội phạm cụ thể trong luật, quy định loại, mức hình phạt tương ứng. *Thứ hai*, về phương diện thực tế, phải có sự kiện phạm tội xảy ra. Nếu không có sự kiện phạm tội xảy ra, không tồn tại hành vi phạm tội trên thực tế thì đương nhiên không cần bàn về vấn đề cơ sở của TNHS đối với chủ thể. *Thứ ba*, về phương diện pháp lý, để đảm bảo việc áp dụng luật được chặt chẽ, không tùy tiện, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ rõ điều luật đã áp dụng (bao gồm cả khoản, điểm nếu có), chứng minh việc truy cứu TNHS đối với chủ thể phạm tội là có căn cứ, trên cơ sở quy định pháp luật.

3.1. Về phương diện khoa học

Cơ sở của TNHS là CTTP của tội phạm cụ thể mà hành vi nguy hiểm đã thực hiện của chủ thể thoả mãn⁸.

Để có thể truy cứu TNHS đối với chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm, trước hết phải dựa vào CTTP cơ bản vì trong CTTP này, nhà làm luật có mô tả dấu hiệu định tội - dấu hiệu đặc trưng của tội phạm cụ thể và cho phép phân biệt giữa tội này với tội khác. “*Đối với một tội danh, nhà làm luật mô tả trong các điều luật phần riêng dấu hiệu đặc*

⁸ Tất nhiên, trong trường hợp này, nếu là cá nhân thực hiện hành vi nguy hiểm thì phải đủ điều kiện chịu TNHS của chủ thể; nếu là pháp nhân thương mại thực hiện hành vi nguy hiểm thì phải thoả mãn điều kiện chịu TNHS và phạm vi chịu TNHS.

*trung của tội phạm để làm cơ sở pháp lí cho việc xác định tội phạm và phân biệt giữa tội phạm này với các tội phạm khác và có thể với cả trường hợp chưa phải là tội phạm. Đây là CTTP cơ bản của một tội danh*⁹.

“Cấu thành tội phạm là hình thức phản ánh tội phạm trong luật”¹⁰. Do vậy, khi quy định về tội phạm cụ thể tại Phần các tội phạm của BLHS, nhà làm luật bao giờ cũng phải quy định về CTTP cơ bản, bởi vì nếu không quy định về CTTP cơ bản thì sẽ không có cơ sở để truy cứu TNHS cũng như định tội danh. Tùy theo tính chất nguy hiểm của từng tội phạm, tình hình tội phạm, yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm và chính sách hình sự của nhà nước, nhà làm luật có thể quy định bổ sung một hay nhiều CTTP giảm nhẹ hoặc CTTP tăng nặng cho tội phạm đó bên cạnh CTTP cơ bản hoặc chỉ quy định duy nhất CTTP cơ bản. Như vậy, để kết luận hành vi đã thực hiện của chủ thể là có tội và phải chịu TNHS, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trước hết phải xác định hành vi đã thực hiện của chủ thể thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả tại CTTP cơ bản của tội phạm cụ thể; tiếp theo, cơ quan có thẩm quyền mới xem xét đến hành vi của chủ thể có thoả mãn CTTP tăng nặng (khung hình phạt tăng nặng) hay CTTP giảm nhẹ (khung hình phạt giảm nhẹ) không¹¹.

Trường hợp chủ thể thực hiện hành vi tuy có thoả mãn dấu hiệu định khung tăng

nặng hoặc dấu hiệu định khung giảm nhẹ được mô tả trong luật nhưng lại không thoả mãn CTTP cơ bản (không thoả mãn dấu hiệu định tội của tội danh cụ thể) thì không thể truy cứu TNHS đối với chủ thể thực hiện hành vi đó, hay nói cách khác, trường hợp này không đủ cơ sở của TNHS. Trong BLHS hiện hành, xét về kĩ thuật lập pháp, thông thường, khoản 1 của điều luật quy định về tội phạm cụ thể được nhà làm luật xây dựng là CTTP cơ bản (trong đó có mô tả dấu hiệu định tội), trừ trường hợp cá biệt (ví dụ khoản 2 Điều 123 BLHS mới là CTTP cơ bản, còn khoản 1 Điều 123 là CTTP tăng nặng).

Cũng cần lưu ý là trong trường hợp thông thường (tội phạm hoàn thành và chỉ có một người phạm tội), xét về phương diện khoa học thì CTTP cơ bản là cơ sở của TNHS. Tuy nhiên, bên cạnh trường hợp nói trên, có một số trường hợp, chủ thể tuy có thực hiện hành vi nguy hiểm nhưng hành vi đó lại chưa thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả tại CTTP cơ bản; trường hợp này chủ thể vẫn bị truy cứu TNHS vì đã thực hiện hành vi bị pháp luật hình sự cấm. Ví dụ: hành vi chuẩn bị phạm tội (thuộc các khoản 2, 3 Điều 14 BLHS), hoặc hành vi phạm tội chưa đạt hoặc hành vi của người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức¹². Do vậy, cơ sở của TNHS trong những trường hợp này không chỉ là CTTP cơ bản của tội phạm cụ thể mà còn thêm “dấu hiệu bổ sung” về trường hợp cụ thể tương ứng. “Dấu hiệu bổ

⁹ Nguyễn Ngọc Hoà (2005), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 113.

¹⁰ Nguyễn Ngọc Hoà (2004), *Cấu thành tội phạm - Lí luận và thực tiễn*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 8.

¹¹ Trường hợp điều luật về tội cụ thể có nhiều khung hình phạt thì mới có bước định khung hình phạt sau khi xác định xong tội danh.

¹² Trong đồng phạm, người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm, do vậy, hành vi của họ thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu của CTTP cơ bản; còn người tổ chức, người xúi giục hoặc người giúp sức không trực tiếp thực hiện tội phạm nên hành vi của họ chưa thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu của CTTP cơ bản.

sung” về trường hợp cụ thể này được quy định tại điều luật của Phần chung BLHS (ví dụ: chế định phạm tội chưa đạt được quy định tại Điều 15 BLHS, chế định đồng phạm được quy định tại Điều 17 BLHS). Khoa học luật hình sự gọi những trường hợp nói trên là CTPP bổ sung. CTPP bổ sung bao gồm hai trường hợp: 1) CTPP của hành vi phạm tội chưa hoàn thành: bao gồm CTPP cơ bản và dấu hiệu bổ sung về chuẩn bị phạm tội/phạm tội chưa đạt¹³; 2) CTPP của hành vi đồng phạm: bao gồm CTPP cơ bản và dấu hiệu bổ sung về đồng phạm. Như vậy, *“cấu thành tội phạm là hệ thống các dấu hiệu cần và đủ cho việc thừa nhận rằng người nào đó đã thực hiện tội phạm nhất định và phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*¹⁴.

3.2. Về phương diện thực tế

Cơ sở của TNHS là có sự kiện phạm tội xảy ra trên thực tế hay nói cách khác, người/pháp nhân thương mại đã phạm tội cụ thể được quy định trong BLHS.

Luật hình sự là công cụ pháp lý đặc lực của nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm nhằm duy trì trật tự, trị an xã hội. Tuy nhiên, luật hình sự không điều chỉnh quan hệ xã hội trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, nó chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh khi có tội phạm đã xảy ra trên thực tế (có sự kiện phạm tội). *“Chỉ khi nào và bao giờ trong thực tế khách quan có việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm... thì có cơ sở của trách nhiệm hình sự”*¹⁵.

Cho dù luật hình sự đã được ban hành và có hiệu lực nhưng nếu không có sự kiện phạm tội xảy ra thì không thể hình thành quan hệ pháp luật hình sự phát sinh giữa nhà nước và chủ thể phạm tội. Trách nhiệm hình sự thực chất là nội dung của mối quan hệ giữa nhà nước và chủ thể phạm tội, phát sinh từ thời điểm tội phạm được thực hiện. Do đó, phải có tội phạm xảy ra trên thực tế thì mới bàn đến vấn đề chủ thể thực hiện tội phạm đó có phải chịu TNHS không? nếu phải chịu TNHS thì theo điều luật nào của BLHS¹⁶ (và có thể cả quy định của văn bản khác, tùy trường hợp). Chỉ khi xác định chủ thể thực hiện tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS và thuộc trường hợp phải chịu TNHS thì toà án mới áp dụng chế tài hình sự cho chủ thể bị kết án.

Các yếu tố cấu thành sự kiện phạm tội bao gồm:

- Hành vi đã xảy ra phải có tính nguy hiểm cho xã hội, có thể thực hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Hành vi đó xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

- Chủ thể thực hiện hành vi có lỗi, có thể là lỗi cố ý hoặc vô ý.

- Hành vi đó phải thoả mãn dấu hiệu định tội (dấu hiệu pháp lý) của tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS (có thể cả quy định khác có liên quan).

- Chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm phải có đủ điều kiện chịu TNHS, đối với pháp nhân thương mại, bên cạnh thoả mãn điều kiện chịu TNHS còn phải thoả mãn phạm vi chịu TNHS.

¹³ Nguyễn Ngọc Hoà (2005), sdd, tr.11.

¹⁴ Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 67.

¹⁵ Lê Cẩm, sdd, tr. 136.

¹⁶ Để đảm bảo tính chính xác của căn cứ áp dụng, nếu điều luật có khoản, điểm thì trong văn bản áp dụng luật phải trích dẫn cả khoản, điểm tương ứng.

Trong trường hợp ngoại lệ, sự kiện phạm tội sẽ không có đủ các yếu tố cấu thành nói trên (thực chất chưa thoả mãn đầy đủ dấu hiệu định tội của tội cụ thể), nhưng về bản chất vẫn là trường hợp thực hiện hành vi bị pháp luật hình sự cấm (ví dụ trường hợp phạm tội chưa đạt). Sự kiện phạm tội là một dạng của sự kiện pháp lí. Sự kiện phạm tội làm phát sinh quan hệ pháp luật hình sự giữa nhà nước (mà đại diện bởi các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng) và chủ thể phạm tội (người/pháp nhân thương mại phạm tội). Trong các giai đoạn của quá trình tố tụng, từ khởi tố, điều tra, truy tố đến giai đoạn xét xử, trong văn bản áp dụng luật của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ xác định người/pháp nhân thương mại có phạm tội không, nếu xác định có tội và thuộc trường hợp phải chịu TNHS thì theo điều luật nào? Tại giai đoạn xét xử, toà án thông qua bản án kết tội có hiệu lực pháp luật sẽ khẳng định một cách chính thức người/pháp nhân thương mại là có tội, chỉ rõ điều luật đã áp dụng và cụ thể hoá TNHS bằng việc áp dụng chế tài hình sự đối với chủ thể bị kết án.

Cũng cần lưu ý về trường hợp khi có sự kiện phạm tội xảy ra nhưng không bị phát hiện hoặc tuy bị phát hiện nhưng không xác định được chủ thể phạm tội thì vẫn hình thành, tồn tại quan hệ pháp luật hình sự phát sinh giữa nhà nước và chủ thể phạm tội. Trong trường hợp này, quan hệ pháp luật hình sự sẽ chấm dứt khi hết thời hiệu truy cứu TNHS đối với chủ thể thực hiện tội phạm hoặc khi chủ thể thực hiện tội phạm chết¹⁷.

¹⁷ Đối với pháp nhân thương mại, Bộ luật Tố tụng

3.3. Về phương diện pháp lí

Cơ sở của TNHS là điều luật quy định về tội phạm cụ thể (tội danh cụ thể) của BLHS cũng như điều luật khác có liên quan mà hành vi đã thực hiện của chủ thể thoả mãn. Chính những điều luật này đã khẳng định việc truy cứu TNHS của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với chủ thể phạm tội là đúng pháp luật, có căn cứ hợp pháp.

Trong các điều luật mà hành vi đã thực hiện của chủ thể thoả mãn, điều luật quy định về tội danh cụ thể của BLHS đóng vai trò chủ chốt; chỉ khi hành vi của chủ thể thoả mãn dấu hiệu định tội được quy định cho tội phạm cụ thể thì chủ thể mới phải chịu TNHS (tất nhiên, trong trường hợp này, cá nhân thực hiện hành vi nguy hiểm phải thoả mãn điều kiện chịu TNHS của chủ thể; nếu là pháp nhân thương mại, phải thoả mãn điều kiện chịu TNHS và phạm vi chịu TNHS). Chỉ khi thoả mãn dấu hiệu định tội của tội danh cụ thể thì mới xem xét tiếp các vấn đề khác như xác định khung hình phạt, quyết định hình phạt hoặc quyết định áp dụng chế tài hình sự khác đối với người/pháp nhân thương mại phạm tội. Nếu ngay từ đầu, cơ quan có thẩm quyền xác định, hành vi đã thực hiện của chủ thể chưa được BLHS quy định là tội phạm hoặc chưa thoả mãn đầy đủ dấu hiệu định tội của tội danh cụ thể thì không có căn cứ pháp lí để khẳng định chủ thể đó có tội theo quy định của BLHS và khi đó, không thể buộc chủ thể đã thực hiện hành

hình sự hiện hành còn bỏ ngỏ về việc xử lý khi chủ thể này đã phạm tội nhưng sau đó lại chấm dứt hoạt động (giải thể, phá sản). Điều này có thể đưa đến việc pháp nhân thương mại lợi dụng việc giải thể hoặc phá sản để trốn tránh trách nhiệm hình sự, thành lập pháp nhân thương mại mới để tiếp tục phạm tội.

vi phải chịu TNHS. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý trong một số trường hợp, nếu hành vi đã thực hiện của chủ thể tuy chưa thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu định tội của tội danh cụ thể, nhưng hành vi đã thực hiện thuộc trường hợp bị pháp luật hình sự cấm (vi phạm quy định của BLHS) như trường hợp chuẩn bị phạm tội thuộc các khoản 2, 3 Điều 14 BLHS, trường hợp phạm tội chưa đạt (Điều 15 BLHS)... thì những trường hợp này chủ thể vẫn phải chịu TNHS. Trong những trường hợp này, ngoài điều luật về tội danh cụ thể, cần viện dẫn thêm điều luật về trường hợp cụ thể tương ứng (ví dụ viện dẫn thêm điều luật quy định về chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt).

Trong BLHS hiện hành, không phải tội phạm nào cũng được nhà làm luật mô tả rõ dấu hiệu định tội, vì thế, có một số tội danh đã được văn bản dưới luật giải thích hoặc hướng dẫn để đảm bảo việc áp dụng đúng quy định của BLHS. Do vậy, trong quá trình áp dụng luật, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không chỉ dựa vào quy định của BLHS mà còn có thể dựa vào quy định của văn bản khác có liên quan (tùy trường hợp). Ví dụ: dấu hiệu định tội của tội danh ô nhiễm môi trường đối với người dưới 16 tuổi được quy định tại khoản 1 Điều 146 BLHS tương đối khái quát; vì thế, dấu hiệu này đã được Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng¹⁸. Do vậy, khi xác định một người có phạm tội ô nhiễm môi trường đối với người dưới 16 tuổi hay không, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng

không chỉ dựa vào khoản 1 Điều 146 BLHS mà còn phải dựa vào cả khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP.

Trường hợp có đủ căn cứ để truy cứu TNHS thì việc truy cứu TNHS đối với người/ pháp nhân thương mại tiến hành ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử. Trong các văn bản tố tụng như “Quyết định khởi tố vụ án”, “Quyết định khởi tố bị can”, “Bản kết luận điều tra”, “Bản cáo trạng” (hoặc “Quyết định truy tố” trong trường hợp vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn) và “Bản án”, cơ quan có thẩm quyền phải chỉ rõ căn cứ pháp lý nghĩa là chỉ rõ điều luật đã áp dụng¹⁹. Việc chỉ rõ như vậy thể hiện tính hợp pháp của hoạt động tố tụng, đồng thời chứng minh cá nhân/pháp nhân thương mại phải chịu TNHS là có căn cứ, trên cơ sở quy định của pháp luật.

4. Cơ sở của trách nhiệm hình sự - căn cứ xác định ranh giới giữa vi phạm với tội phạm

Nếu tìm hiểu điều luật quy định về tội phạm cụ thể (dấu hiệu định tội) thì sẽ thấy cơ sở của TNHS là căn cứ xác định ranh giới giữa vi phạm với tội phạm (trong một số trường hợp), trên cơ sở đó, cơ quan có thẩm quyền sẽ phân định trường hợp nào bị áp dụng TNHC, trường hợp nào bị áp dụng TNHS.

Như trên đã phân tích, dấu hiệu định tội được mô tả tại CTTP cơ bản của tội phạm cụ thể. Trong CTTP cơ bản, khi mô tả dấu hiệu định tội, nhà làm luật sẽ mô tả dấu hiệu đặc trưng của từng tội cụ thể để phân biệt giữa tội này với tội khác, xác định ranh giới (ngưỡng) giữa vi phạm và tội phạm (đối với một số tội); từ đó có cơ sở để phân hoá, giải

¹⁸ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 BLHS và việc xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi.

¹⁹ Để đảm bảo tính chính xác của căn cứ áp dụng, nếu điều luật có khoản, điểm thì trong văn bản áp dụng luật phải trích dẫn cả khoản, điểm tương ứng.

quyết đúng đắn TNHS đối với chủ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm. Cần lưu ý là có một số tội, xét theo tính nguy hiểm của hành vi, tình hình tội phạm cũng như yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhà làm luật không quy định thêm “dấu hiệu định lượng” hoặc “dấu hiệu định tính” là dấu hiệu để định tội (bên cạnh dấu hiệu đặc trưng của tội phạm). Vì vậy, đối với những tội này, chỉ cần chủ thể thực hiện hành vi thoả mãn CTTP cơ bản là đủ căn cứ để buộc họ phải chịu TNHS về tội phạm đã thực hiện²⁰. Ví dụ: tội cướp tài sản (Điều 168 BLHS), tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại (Điều 187 BLHS), tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 194 BLHS)...; những tội này, nhà làm luật chỉ mô tả dấu hiệu đặc trưng mà không quy định thêm “dấu hiệu định lượng”, “dấu hiệu định tính” trong CTTP cơ bản.

Xét về kĩ thuật lập pháp, khi xác định ranh giới giữa tội phạm và vi phạm trong CTTP cơ bản của một số tội, nhà làm luật sẽ quy định thêm “dấu hiệu định lượng” hoặc “dấu hiệu định tính” hoặc quy định thêm cả 2 loại dấu hiệu này (tùy từng tội) để đảm bảo tội phạm phải có mức độ nguy hiểm cao hơn vi phạm; từ đó mới có căn cứ áp dụng biện pháp xử lí khác nhau: vi phạm sẽ bị áp dụng TNHC, còn tội phạm sẽ bị áp dụng TNHS.

Ví dụ 1: khoản 1 Điều 212 BLHS quy định về dấu hiệu định tội của tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán²¹.

²⁰ Tất nhiên, trong trường hợp này, cá nhân thực hiện tội phạm phải thoả mãn điều kiện chịu TNHS của chủ thể; đối với pháp nhân thương mại, ngoài thoả mãn điều kiện chịu TNHS của chủ thể, còn phải thoả mãn thêm phạm vi chịu TNHS.

²¹ Khoản 1 Điều 212 BLHS quy định: “Người nào

Với quy định này, có thể hiểu, hành vi làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán bị coi là tội phạm và phải chịu TNHS khi thu lợi bất chính từ 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.500.000.000 đồng trở lên; còn nếu dưới “ngưỡng” này thì sẽ bị coi là vi phạm và bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong trường hợp này, nhà làm luật đã quy định thêm dấu hiệu định lượng bên cạnh dấu hiệu đặc trưng để đảm bảo xác định rõ ràng ranh giới giữa vi phạm và tội phạm, từ đó, tùy trường hợp mà áp dụng TNHC hoặc áp dụng TNHS.

Ví dụ 2: Điều 183 BLHS quy định về dấu hiệu định tội của tội tổ chức tảo hôn²². Với quy định này, hành vi tổ chức tảo hôn chỉ bị coi là tội phạm và chịu TNHS khi thoả mãn thêm dấu hiệu định tính “đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm”, còn nếu hành vi tổ chức tảo hôn không có thêm dấu hiệu này thì chỉ coi là vi phạm và bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong trường hợp này, nhà làm luật đã quy định thêm dấu hiệu định tính bên cạnh dấu hiệu đặc trưng để đảm bảo xác định rõ ràng ranh giới giữa vi phạm và tội phạm, từ đó, tùy trường hợp mà áp dụng TNHC hoặc áp dụng TNHS.

Ví dụ 3: khoản 1 Điều 198 BLHS quy định về dấu hiệu định tội của tội lừa dối khách hàng²³. Với quy định này, hành vi lừa

làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán thu lợi bất chính từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ 1.500.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng...”

²² Điều 183 BLHS quy định: “Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm...”

²³ Khoản 1 Điều 198 quy định: “1. Người nào trong

dối khách hàng bị coi là tội phạm và chịu TNHS khi thoả mãn thêm dấu hiệu định tính – đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm hoặc thoả mãn thêm dấu hiệu định lượng – thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng trở lên. Nếu hành vi lừa dối khách hàng không có thêm dấu hiệu định tính nói trên hoặc dưới ngưỡng định lượng 5.000.000 đồng thì chỉ coi là vi phạm và bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong trường hợp này, nhà làm luật đã quy định thêm dấu hiệu định tính, dấu hiệu định lượng bên cạnh dấu hiệu đặc trưng để đảm bảo xác định rõ ràng ranh giới giữa vi phạm và tội phạm, từ đó, tùy trường hợp mà áp dụng TNHC hoặc áp dụng TNHS.

Như vậy, có thể thấy, khi mô tả dấu hiệu định tội của tội phạm cụ thể trong CTPP cơ bản, việc mô tả rõ “dấu hiệu định lượng” hoặc “dấu hiệu định tính” để phân biệt vi phạm với tội phạm sẽ góp phần để cơ quan áp dụng luật xác định chính xác biện pháp xử lý (trường hợp nào bị áp dụng TNHC, trường hợp nào bị áp dụng TNHS), không để xảy ra oan, sai trong quá trình xử lý. Vi phạm tuy có tính nguy hiểm cho xã hội nhưng ở mức độ chưa đáng kể và thấp hơn so với tội phạm, vì vậy sẽ bị áp dụng TNHC. Còn tội phạm có

tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội và có mức độ nguy hiểm cao hơn so với vi phạm nên sẽ bị áp dụng TNHS (là chế tài nghiêm khắc hơn). Từ đó, có thể thấy, dấu hiệu định tội của điều luật quy định về tội cụ thể (CTPP cơ bản) cũng được coi là cơ sở để xem xét vi phạm bị áp dụng TNHC (tuy chỉ là gián tiếp) trong một số trường hợp, còn để biết vi phạm đó sẽ bị áp dụng chế tài hành chính nào, mức cụ thể ra sao thì cơ quan áp dụng luật phải dựa vào văn bản pháp luật hành chính có liên quan.

Để thể hiện rõ chính sách hình sự của nhà nước cũng như nguyên tắc phân hoá trong xử lý, khi quy định về tội phạm cụ thể tại Phần các tội phạm của BLHS, yêu cầu đặt ra là trong trường hợp buộc phải mô tả ranh giới giữa vi phạm và tội phạm ở một số tội thì phải mô tả rõ ràng, minh bạch tránh trường hợp mô tả mập mờ, trừu tượng, ví dụ như “thiệt hại nghiêm trọng”, “thiệt hại rất nghiêm trọng”, “hậu quả rất nghiêm trọng”, “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”, “quy mô lớn”, “quy mô rất lớn”... BLHS hiện hành đã khắc phục về cơ bản một số nhược điểm của các BLHS trước khi mô tả về dấu hiệu định tội, trong đó đã mô tả rõ dấu hiệu định tội, xác định rõ ràng ngay trong luật ranh giới giữa tội phạm và vi phạm, từ đó góp phần để người áp dụng luật giải quyết đúng đắn TNHS của người/pháp nhân thương mại phạm tội.

Tóm lại, cơ sở của TNHS là kiến thức nền tảng đòi hỏi người áp dụng pháp luật phải có nhận thức và am hiểu sâu sắc về vấn đề này, từ đó mới có thể hiểu và áp dụng đúng quy định của BLHS, đảm bảo việc xử lý hình sự đối với chủ thể phạm tội được chính xác, công minh và đúng pháp luật./.

(Xem tiếp trang 71)

việc mua, bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mà cân, đong, đo, đếm, tính gian hàng hoá, dịch vụ hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm;

b) Thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng”.